TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25-4-2023
V/v Tranh chấp Ly hôn giữa bà Đ.T.Q.N – ông N.N.K

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Bảy.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Phước Mãng

2. Ông Phạm Thành Nhơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thùy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên toà theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2023, Về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/03/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 4/4/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đ.T.Q.N, sinh năm 1970

Địa chỉ: 50 P.B.C, Phường B, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh

(Đương sự có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông N.N.K, sinh năm 1963

Địa chỉ: 365/26/24 H.G, Phường A, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

(Đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đ.T.Q.N trình bày: Bà N và ông N.N.K chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn, theo Giấy đăng ký kết hôn số 15/2011 do Ủy ban nhân dân phường B, Quận A cấp ngày 10/02/2011.

Sau một thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến, không còn tin tưởng lẫn nhau. Cuộc sống vợ chồng với những sóng gió khiến cả hai cảm thấy mệt mỏi. Nay tình cảm không còn và không thể hàn gắn được nên bà N có nguyện vọng được ly hôn với ông N.N.K;

Bà N và ông K chung sống không có con chung; Về tài sản chung và nợ chung: không có

* Bị đơn ông N.N.K trình bày: Ông K thống nhất và xác nhận lời khai về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà Đ.T.Q.N.

Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không phù hợp. Tuy nhiên ông K không muốn ly hôn vì ông K muốn sửa đổi để phù hợp với vợ và gia đình bên vợ, ông K đã từng kết hôn và không muốn sai lầm lần thứ 2 và muốn giữ đạo lý. Ông K và bà N tuy bất đồng ý kiến và đã từng nộp đơn ra tòa vào năm 2021 vì ông K cảm thấy tự mãn và có gia trưởng với bà N nhưng ông K muốn hàn gắn sửa đổi bản thân. Vợ chồng sau khi hàn gắn vẫn còn cải vả vì bản thân không thể khắc phục được nên vẫn còn cải vả và từ đó bà N muốn ly hôn. Nay bà Đ.T.Q.N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, ông N.N.K có ý kiến như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông N.N.K không đồng ý ly hôn với bà Đ.T.Q.N.

- Ông K và bà N chung sống không có con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Không có

Tại phiên tòa hôm nay: Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông K giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên toà theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Đ.T.Q.N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

- Bà Đ.T.Q.N và ông N.N.K sống chung từ năm 2011, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 15/2011, do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận A cấp ngày 10/02/2011. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, luôn bất đồng ý kiến, không còn tin tưởng lẫn nhau. Cuộc sống vợ chồng với những sóng gió khiến cả hai cảm thấy mệt mỏi. Nay tình cảm không còn và không thể hàn gắn được nên bà Đ.T.Q.N có nguyện vọng được ly hôn với ông N.N.K. Bà N và ông K không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, hai bên cũng đã tự hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Bà N xác định không còn tình cảm với ông K, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông K.

Xét mâu thuẫn hôn nhân gia đình giữa Bà N và Ông K: Bà N xác định vợ chồng không còn tình cảm, Ông K nhiều lần nhậu say thể hiện gia trưởng, mâu thuẫn phát sinh giữa vợ chồng và cả gia đình bên vợ cũng phát sinh mâu thuẫn với ông K, năm 2021, bà N đã nộp đơn ly hôn và rút đơn để vợ chồng hàn gắn nhưng vẫn không thể hàn gắn được. Ông K xác định vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không phù hợp, ông K nhận thức được sự gia trưởng của mình đối với bà N và cảm thấy tự mãn. Tuy nhiên ông K không muốn ly hôn vì ông K muốn sửa đổi để phù hợp với vợ và gia đình bên vợ, ông K không muốn sai lầm lần thứ 2 và muốn giữ đạo lý. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà N và ông K không thể hàn gắn vì bản thân bà N và ông K đã nhiều lần hàn tình cảm hôn nhân nhưng vẫn không thể chung sống với nhau được, ông K và bà N là những người có đủ nhận thức được cuộc sống hôn nhân cần có sự tôn trọng nhưng trong thời gian chung sống bà N không có sự tôn trọng từ ông K, bản thân ông K cũng tự nhận thấy có sự gia trưởng với bà N và mâu thuẫn với gia đình bà N trong thời gian dài, giữa ông K và bà N có sự mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, do đó bà N và ông K không thể hàn gắn tình cảm gia đình, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông K là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Về con chung: Bà N và ông K không có con chung

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông K tự khai không có, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ.T.Q.N

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ.T.Q.N được ly hôn với ông N.N.K

Giấy chứng nhận kết hôn số 15/2011 quyển 01/P.BT ngày 10/02/2011 của Ủy ban nhân dân Phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh không còn hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung; nợ chung: Không có.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Đ.T.Q.N phải chịu là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0012979 ngày 23/02/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà N đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Ông N.N.K có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Đ.T.Q.N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
- UBND Phường B, Quận A, TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bé Bảy